

Bản án số: 68 /2017/HSPT

Ngày: 21/7/2017

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà:* Bà Lưu Thị Mỹ Hương.

- *Các Thẩm phán:* Ông Nguyễn Huỳnh Đức;
Ông Trần Văn Luông.

- *Thư ký phiên toà:* Bà Nguyễn Thị Hồng Xuân – Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên toà:*
Ông Trần Trí Thúc - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 7 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Dương mở phiên toà hình sự phúc thẩm lưu động, xét xử vụ án thụ lý số 90/2017/HSPT ngày 01 tháng 6 năm 2017 đối với bị cáo Nguyễn Minh H1 và các bị cáo khác. Do có kháng cáo của các bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 48/2017/HSST ngày 26/4/2017 của Tòa án nhân dân thị xã T.

Các bị cáo kháng cáo:

1. Nguyễn Minh H1 (tên gọi khác H1 cá chép), sinh năm 1988, tại Cà Mau; đăng ký NKTT: Ấp L, xã P, huyện P, tỉnh Cà Mau; chỗ ở: Ấp Đ, xã LU, huyện I, tỉnh Bình Dương; nghề nghiệp: Không; trình độ văn hoá 8/12; dân tộc: Kinh; tiền án, tiền sự: Không; con ông Nguyễn Quốc T, sinh năm 1962 bà Đỗ Thị S, sinh năm 1964; bị cáo có vợ Phan Thị Mỹ H, sinh năm 1987, có 02 người con, lớn nhất sinh năm 2011, nhỏ nhất sinh năm 2015; nhân thân: Ngày 27/03/2007, bị Tòa án nhân dân quận BT, Thành phố Hồ Chí Minh tuyên phạt 02 (hai) năm 6 (sáu) tháng tù về tội “Cướp giật tài sản” tại Bản án số 46/2007/HSST; ngày 05/12/2007, chấp hành xong án phí, ngày 29/9/2008, chấp hành xong hình phạt tù; bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 06/3/2016 cho đến nay; bị cáo có mặt tại phiên toà.

2. Nguyễn Thanh H2, sinh năm 1987; tại tỉnh: Bình Dương; đăng ký NKTT: Ấp M, xã N, huyện I, tỉnh Bình Dương; nghề nghiệp: Không; trình độ văn hoá 11/12; dân tộc: Kinh; tiền án: Ngày 24/9/2007, bị Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tuyên phạt 7 (bảy) năm 6 (sáu) tháng tù về tội “Cướp tài sản” tại Bản án số 914/2007/HSST; ngày 30/4/2012, chấp hành xong án phạt tù; tiền sự: Không; con ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1940 và bà Nguyễn Thị

Thu V, sinh năm 1956; bị cáo chưa có vợ con; bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 06/3/2016 cho đến nay; bị cáo có mặt tại phiên tòa.

3. Nguyễn Văn Vũ T, sinh năm 1990; tại tỉnh Trà Vinh; đăng ký NKTT: Ấp P, xã Q, huyện C, tỉnh Trà Vinh; nghề nghiệp: Không; trình độ văn hoá 3/12; dân tộc: Kinh; tiền án: Ngày 12/4/2010, bị Tòa án nhân dân thị xã V, tỉnh Trà Vinh tuyên phạt 01 (một) năm tù về tội “Trộm cắp tài sản” tại Bản án số 26/2010/HSST; chấp hành xong hình phạt tù 25/11/2010; ngày 02/4/2014, bị Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh Trà Vinh tuyên phạt 02 (hai) năm tù về tội “Trộm cắp tài sản” tại Bản án số 12/2014/HSST; chấp hành xong hình phạt tù 08/11/2015; tiền sự: Không; nhân thân: Ngày 14/01/2005, bị đưa vào Trường giáo dưỡng số 5 tại tỉnh Trà Vinh, thời hạn 24 tháng, về hành vi trộm cắp tài sản, theo Quyết định số 15/QĐ-UB-NC ngày 13/01/2005, chấp hành xong ngày 01/10/2006; ngày 16/01/2007, bị đưa vào Trường giáo dưỡng số 5 tại tỉnh Trà Vinh, thời hạn 24 tháng, về hành vi phá hủy công trình quan trọng về an ninh quốc gia theo Quyết định số 18/QĐ-UB-NC ngày 01/01/2007, chấp hành xong ngày 12/01/2008; con ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1964 và bà Trần Thị Đ, sinh năm 1961; bị cáo chưa có vợ con; bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 31/7/2016 cho đến nay.

Ngoài ra, còn 01 nguyên đơn dân sự và 07 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan do không có kháng cáo, không bị kháng nghị nên Tòa án không triệu tập.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyễn Minh H1, Nguyễn Thanh H2, Nguyễn Văn Vũ T và Dương Văn L là bạn bè quen biết với nhau.

Trước ngày 28/01/2016 khoảng 04 – 05 ngày, H1 gọi điện thoại cho T, L rủ đi cướp tiệm vàng, T và L đồng ý, riêng H2 thì H1 gặp trực tiếp và rủ cùng tham gia đi cướp tiệm vàng, H2 đồng ý. H1 hẹn H2, T, L ngày 28/01/2016 tập trung tại quán cà phê S1 thuộc phường E, thị xã F, tỉnh Bình Dương để đi cướp.

Khoảng 10 giờ 30 phút ngày 28/01/2016, H1 điều khiển xe mô tô hiệu Exceiter biển số 61K1 – 032.86 đến khu vực ngã tư G, Thành phố Hồ Chí Minh đón T, sau đó cả hai đi đến địa điểm đã hẹn, còn L điều khiển xe mô tô (không rõ biển số), H2 điều khiển xe mô tô hiệu Noza biển số 61H1 – 291.05 đến điểm hẹn. Khi gặp nhau tại quán cà phê S1, H1 nói cho T, L, H2 biết sẽ đến tiệm vàng H5, tại ấp 1, xã L, thị xã T, tỉnh Bình Dương để cướp vàng, nghe vậy T, H2, L đồng ý. H1 đưa cho H2 200.000 đồng và bảo H2 đi mua 02 cây búa làm công cụ thực hiện việc cướp vàng, H2 nhận tiền rồi điều khiển xe biển số 61K1 – 032.86 đi đến tiệm bán tạp hóa (không rõ tên) gần khu vực chợ F mua 02 cây búa, mua xong H2 quay lại quán cà phê S1. Lúc này, H1 phân công nhiệm vụ cho từng người, H1 và H2 có nhiệm vụ điều khiển xe còn L, T ngồi phía sau, khi đến tiệm vàng H5, L và T cầm búa đi vào bên trong đập bể tủ kính cướp vàng. Sau khi

bàn bạc xong, L để xe tại quán cà phê S1, H1 điều khiển xe mô tô biển số 61H1 – 291.05 chở T, còn H2 điều khiển xe mô tô biển số 61K1 – 032.86 chở L đi đến tiệm vàng H5, trên đường đi H1 ghé nhà của bạn tên Lê Văn Y (sinh năm 1993, HKTT: ấp Q, xã R, huyện I, tỉnh Bình Dương) để mượn xe mô tô của Y vì xe 61H1 – 291.05 do H1 điều khiển có công suất yếu sẽ gặp khó khăn khi chạy thoát, còn H2 và L chạy đi trước. Khi đi vào gần đến nhà của Y, H1 bảo T xuống xe và đứng đợi ở bên ngoài, H1 vào nhà gặp Y hỏi mượn xe, Y đồng ý và giao H1 xe mô tô hiệu Exceiter biển số 61G1 – 304.03, H1 gửi lại xe mô tô biển số 61H1 – 291.05 ở nhà của Y rồi điều khiển xe 61G1 – 304.03 chạy ra đón T để tiếp tục đi đến tiệm vàng H5. Trên đường đi H1, T, H2, L ghé vào tiệm bán tạp hóa (không rõ tên) bên lề đường mua khẩu trang để đeo và băng keo để dán biển số xe, khi gần đến tiệm vàng H5, H1 và H2 dừng xe mô tô lại, L bước xuống lấy băng keo dán kín biển số xe 61K1 – 032.86 do H2 điều khiển, còn H2 sử dụng băng keo dán kín biển số xe 61G1 – 304.03 do H1 điều khiển, sau khi dán xong biển số xe H1, H2 điều khiển xe dừng lại đứng chờ trước tiệm vàng H5, L tay phải cầm một cây búa, T tay trái cầm một cây búa cùng nhau đi vào bên trong tiệm vàng, khi vào L đi trước nhìn thấy ông Lâm Minh D (sinh năm 1964, HKTT: xã L, thị xã T, tỉnh Bình Dương) là chủ tiệm vàng H5 đang ngồi bên cạnh các tủ trưng bày vàng, L cầm búa đưa lên đe dọa đánh ông D, ông D hoảng sợ bỏ chạy vào bên trong tiệm, L dùng búa đập vỡ cửa kính và dùng tay lấy số vàng đang được trưng bày trong tủ, cùng lúc này T đi vào sau dùng búa đập vỡ tủ kính và dùng tay lấy vàng. Khi lấy xong cả hai chạy ra nơi H1, H2 đang chờ, lúc này ông D chạy ra tri hô và cầm 01 đoạn cây gỗ ném trúng người L nhưng L vẫn tiếp tục bỏ chạy, ông D nhặt lại khúc cây ném tiếp trúng vào chụp đèn phía sau xe mô tô 61G1 – 304.03 do H1 điều khiển. H1 điều khiển xe 61G1 – 304.03 chở T, H2 điều khiển xe 61K1 – 032.86 chở L cùng số vàng vừa cướp được bỏ chạy về hướng thành phố M, tỉnh Bình Dương, sau đó chạy về thị xã F. Lúc này, Ông D đến Công an xã L trình báo vụ việc bị cướp tiệm vàng, sao đó Công an xã L báo cáo vụ việc đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thị xã T để thụ lý theo thẩm quyền.

Trên đường chạy thoát T, L vứt búa và khẩu trang ở ven đường (không xác định được vị trí nào), khi về đến thị xã F cả 04 vào nhà nghỉ J tại phường E thuê 01 phòng để vào đó chia nhau số vàng vừa cướp được tại tiệm vàng H5, khi vào bên trong phòng L và T để số vàng vừa cướp được gồm lắc đeo tay và dây chuyền loại vàng 18k xuống nệm, H2 dùng điện thoại di động cộng số vàng lại được 4 cây (lượng) và chia ra 04 phần, mỗi người được 01 cây (lượng) vàng. Chia vàng xong T, L cùng nhau đi về Thành phố Hồ Chí Minh, T nhờ bạn tên Đ (không rõ tên, tuổi, địa chỉ cụ thể) mang bán hết số vàng được chia với số tiền 16.000.000 đồng, T cho Đ 1.000.000 đồng, số tiền còn lại T tiêu xài hết. L hiện nay đã bỏ trốn khỏi địa phương. Riêng H2 khi được chia vàng đã đưa H1 cất giữ, sau đó H1 nhờ Nguyễn Thị Thu H (sinh năm 1980, HKTT: xã LU, huyện I, tỉnh Bình Dương) là chị của H1 mang vàng đi bán 02 lần (không rõ trọng lượng) tại tiệm vàng KTD thuộc phường E, thị xã F, tỉnh Bình Dương. Trần Minh P (sinh năm 1990, HKTT: xã U, huyện V, tỉnh Bình Dương), là bạn của H1 mang

một sợi dây chuyền đi cầm cổ 03 lần, mang đi bán 01 chiếc lắc (không rõ trọng lượng) tại tiệm vàng KTD, H1 tự mình mang đi bán 01 lắc đeo tay, lật hộp loại vàng 18K, ký hiệu K.T.PHAT 610 H (trọng lượng 4 chỉ 6 phân 6 ly) tại tiệm vàng KML thuộc xã LU, huyện I, tỉnh Bình Dương. Tổng số tiền bán vàng được khoảng 32.000.000 đồng, H1 đưa cho H2 khoảng 15.000.000 đồng, còn lại H1 tiêu xài hết.

Tại Bản kết luận số 53/HĐ-ĐGTS ngày 18/02/2016 của Hội đồng định giá tài sản thị xã T, tỉnh Bình Dương kết luận: 01 cây (lượng) vàng loại 18K tại thời điểm bị chiếm đoạt có giá trị là 21.400.000 đồng.

Quá trình điều tra, cơ quan điều tra tạm giữ vật chứng và tài sản, đồ vật có liên quan gồm:

- 01 cây gỗ hình tròn đường kính 2.5 cm, dài 52 cm, một đầu được móc dây kim loại, 01 đầu còn lại bị bể (do ông Nguyễn Văn H3, sinh năm 1986, HKTT: xã K, huyện Z, tỉnh Bạc Liêu) là con rể của ông Lâm Minh D giao nộp.

- 01 lắc đeo tay, lật hộp loại vàng 18K, ký hiệu K.T.PHAT 610 H (trọng lượng 4 chỉ 6 phân 6 ly) do bà Nguyễn Thị Mỹ L (sinh năm 1979, HKTT: xã LU, huyện I, tỉnh Bình Dương) giao nộp. Đây là số vàng do H1 mang đến bán cho bà tại Tiệm vàng KML vào ngày 31/01/2016.

- Tạm giữ của bà Chu Thị Q (sinh năm 1983, HKTT: xã A, huyện P, tỉnh Bình Phước) là chị dâu của H1: 01 điện thoại Nokia 1202 màu đen xám xanh, sim số 0989186480; 01 điện thoại iphone 5 màu trắng, số imei 013725001366506; 01 điện thoại Iphone 4 màu trắng, số imei 0132173002895587.

- Tạm giữ của ông Nguyễn Quốc S (sinh năm 1985, HKTT: Xã THĐ, huyện CN, tỉnh Cà Mau, tạm trú: Xã LU, huyện I, tỉnh Bình Dương) là anh của H1: 01 xe mô tô biển số 61K1 – 032.86, số máy G3D4E085655, số khung RLCUG0610FY075637; 01 giấy phép lái xe tên Nguyễn Quốc S; 01 giấy chứng nhận đăng ký xe tên Nguyễn Thanh H2; 01 xe mô tô biển số 69E1 – 240.52, số máy G3D4E202997, số khung RLCUG0610GY190094; 01 điện thoại di động hiệu Iphone 5 màu đen số imei 013350004391441; 01 điện thoại Nokia 1202 màu đen xám xanh, sim số 01685993962; 01 giấy hẹn (photo) đã tiếp nhận hồ sơ xe; 04 giấy bảo đảm vàng của tiệm vàng KML; 01 hợp đồng thế chấp tài sản ghi ngày 17/7/2015.

- Tạm giữ của Nguyễn Minh H1: 01 giấy chứng minh nhân dân tên Nguyễn Minh H1; 01 giấy phép lái xe hạng A1 tên Nguyễn Minh H1; 01 giấy phép lái xe hạng C tên Nguyễn Minh H1; 01 thẻ ATM ngân hàng BIDV tên Phan Thi My H; 01 thẻ ATM ngân hàng Sacombank, số thẻ 9704030805634711; 01 thẻ ATM ngân hàng BIDV tên Nguyen Nhu Y, số thẻ 5119575069127106; 01 thẻ ngân hàng Vietcombank tên Nguyen Minh H1; 01 thẻ ATM ngân hàng Techcombank tên Nguyen Minh H1; 01 thẻ xe khách chất lượng cao Hòa Thuận; 01 điện thoại Iphone màu trắng, số seri DQGMGOK9DTWF, số imei 013721002412886, số sim 01689213368; 01 điện

thoại Nokia X1 màu đen, số imei 1: 357892/04/925688/5, số imei 2: 357982/04925689/3, sim số 1: 01236195561, sim số 2: 0914065856; 01 điện thoại Nokia 1110 màu trắng, số imei 352034023298147, số máy 01252407663.

- Tạm giữ của Nguyễn Thanh H2: 01 giấy chứng nhận nộp tiền ngày 16/01/2016; 01 giấy nộp tiền ngày 04/3/2016; 01 áo khoác màu xanh đậm có chữ adidas; 01 nón bảo hiểm màu trắng xanh có chữ ngân hàng Á Châu; 02 khẩu trang; 01 điện thoại hiệu OPPO-R7KF màu trắng, số imei 1: 868791020708199, số imei 2: 868791020708181, số seri d035e095, số sim 0933894009; 01 điện thoại hiệu LANDROVER màu xanh đen, model A8, số imei 1: 356233524610752, số imei 2: 356233524610760, số sim 0973264899; 01 giấy phép lái xe hạng A1 tên Nguyễn Thanh H2.

Ông Lâm Minh D khai: Số vàng bị H1, H2, T và L chiếm đoạt vào ngày 28/01/2016 là khoảng 10 cây (lượng) vàng 18K, bao gồm dây chuyền và lắc đeo tay, trị giá khoảng 250.000.000 đồng. Quá trình điều tra ông Lâm Minh D không cung cấp hóa đơn để chứng minh thực tế số vàng bị chiếm đoạt và yêu cầu H1, H2, T và L phải bồi thường số 250.000.000 đồng.

Xe mô tô biển số 61K1 – 032.86, do Nguyễn Thanh H2 đứng tên đăng ký xe. Ngày 28/01/2016, H2 sử dụng xe này cùng đồng phạm đi cướp tài sản tại tiệm vàng H5, sau đó bị cơ quan điều tra tạm giữ.

Xe mô tô biển số 61G1 – 30403, do Lê Văn T (sinh năm 1991, HKTT: Xã LH, huyện I, tỉnh Bình Dương) là anh của Lê Văn Y đứng tên đăng ký xe. Ngày 28/01/2016, ông T để xe 61G1 – 30403 đi làm và để xe ở nhà. Khi H1 đến nhà gặp Y để mượn xe, Y lấy xe 61G1 – 30403 cho H1 mượn. H1 sử dụng xe này đi cướp tài sản, ông T và ông Y không biết nên không xem xét trách nhiệm đối với ông T và ông Y.

Xe mô tô biển số 69E1 – 240.52, do Nguyễn Quốc S đứng tên đăng ký xe. Do nghi vấn xe 69E1 – 240.52 có liên quan đến vụ cướp tài sản tại tiệm vàng H5 tại xã L nên ngày 06/3/2016, Công an xã LU, huyện I, tỉnh Bình Dương lập biên bản tạm giữ để phục vụ công tác điều tra.

- Đối với đối tượng Dương Văn L, hiện nay bỏ trốn Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thị xã T đã ra Quyết định truy nã, khi nào bắt được sẽ xử lý sau.

- Đối với Nguyễn Thị Thu H, Trần Minh P là những người được H1 nhờ đi bán và cầm cố vàng, Nguyễn Thị Thu H và Trần Minh P không biết đây là tài sản do H1 phạm tội mà có nên không đề cập xử lý.

- Đối với tiệm vàng KTD do ông Trần D (sinh năm 1978, HKTT: Phường BH, thị xã TA, tỉnh Bình Dương, tạm trú phường E, thị xã F, tỉnh Bình Dương) làm chủ, là nơi Nguyễn Thị Thu H và Trần Minh P mang đến bán và cầm cố vàng do H1 phạm tội mà có. Qua xác minh ông Trần D khai không biết Nguyễn Thị Thu H và Trần Minh P có đến bán và cầm cố vàng hay không. Ông Trần Công C (sinh năm 1978, HKTT: Xã NT, huyện TN, tỉnh Quảng Ngãi, tạm trú: Phường E, thị xã F, tỉnh Bình Dương) là người quản lý tiệm vàng KTD khai:

Sau khi mua vàng của khách mang đến bán, sẽ tiến hành gia công, tái chế lại. Do đó, cơ quan điều tra không thu hồi được số vàng do Nguyễn Thị Thu H và Trần Minh P mang đi bán và cầm cố.

- Đối với tiệm vàng KML do ông Phạm Hữu T (sinh năm 1970, HKTT: Xã LU, huyện I, tỉnh Bình Dương) làm chủ, là nơi H1 mang đến bán 01 lắc đeo tay, lật hộp loại vàng 18k, ký hiệu K.T.PHAT 610 H (trọng lượng 4 chỉ 6 phân 6 ly) với tiền là 8.155.000 đồng. Bà Nguyễn Thị Mỹ L (là vợ của ông Phạm Hữu T) khai: Ngày 31/01/2016, ông Phạm Hữu T không có ở tiệm, khi H1 mang lắc vàng có đặc điểm như trên đến bán, bà Nguyễn Thị Mỹ L không biết đây là tài sản do H1 phạm tội mà có nên đồng ý mua. Ngày 01/02/2016, bà Nguyễn Thị Mỹ L giao nộp lại 01 lắc đeo tay, lật hộp loại vàng 18k, ký hiệu K.T.PHAT 610 H (trọng lượng 4 chỉ 6 phân 6 ly) cho cơ quan điều tra. Ông Phạm Hữu T yêu cầu H1 phải bồi thường lại số tiền 8.155.000 đồng.

Đối với người tên Đ mà T nhờ đi bán vàng, đến nay chưa xác minh được nhân thân thân lai lịch nên khi nào xác minh được sẽ xử lý sau.

Tại Bản án Hình sự sơ thẩm số 48/2017/HSST ngày 26/4/2017 của Toà án nhân dân thị xã T đã quyết định:

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Minh H1, Nguyễn Thanh H2, Nguyễn Văn Vũ T phạm tội “Cướp tài sản”.

- Áp dụng Điểm d, e, Khoản 2, Điều 133; Điểm b, p, Khoản 1, Điều 46; Điều 53 Bộ luật Hình sự,

Xử phạt: Nguyễn Minh H1 12 (mười hai) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn tù tính từ 06/3/2016.

- Áp dụng Điểm c, d, e, Khoản 2, Điều 133; Điểm b, p, Khoản 1 và Khoản 2, Điều 46; Điều 53 Bộ luật Hình sự,

Xử phạt: Nguyễn Thanh H2 11 (mười một) năm tù. Thời hạn tù tính từ 06/3/2016.

- Áp dụng Điểm c, d, e, Khoản 2, Điều 133; Điểm p, Khoản 1 và Khoản 2 Điều 46; Điều 53 Bộ luật Hình sự,

Xử phạt: Nguyễn Văn Vũ T 11 (mười một) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn tù tính từ 31/7/2016.

Án sơ thẩm còn tuyên về trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng, án phí, quyền kháng cáo theo quy định.

Ngày 03/5/2017, bị cáo Nguyễn Thanh H2, Nguyễn Minh H1, Nguyễn Văn Vũ T đều có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa trình bày quan điểm giải quyết vụ án: Kháng cáo của các bị cáo đúng theo thời hạn luật định. Về nội dung, Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên xử bị cáo Nguyễn Minh H1 về tội “Cướp tài sản” theo Điểm d, e, Khoản 2, Điều 133 Bộ luật Hình sự; bị cáo Nguyễn Thanh H2 và Nguyễn Văn Vũ T về tội “Cướp tài sản” theo Điểm c, d, e, Khoản 2, Điều 133

Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật. Về mức hình phạt, Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo Nguyễn Minh H1 12 (mười hai) năm 06 (sáu) tháng tù, xử phạt bị cáo Nguyễn Thanh H2 11 (mười một) năm tù, xử phạt bị cáo Nguyễn Văn Vũ T 11 (mười một) năm 06 (sáu) tháng về tội ‘Cướp tài sản’ là tương xứng với mức độ, hành vi của các bị cáo. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Nguyễn Minh H1 cung cấp được các tình tiết giảm nhẹ mới như: Bị cáo H1 có bà ngoại là Bà Mẹ Việt Nam anh hùng, bị cáo H1 đã tác động gia đình nộp 28.155.000 đồng tiền khắc phục hậu quả, tiền án phí dân sự, hình sự sơ thẩm tuy nhiên mức hình phạt 12 (mười hai) năm 6 (sáu) tháng tù mà cấp sơ thẩm xử phạt là phù hợp với tính chất, mức độ hành vi của bị cáo H1, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo giữ nguyên hình phạt đối với bị cáo H1.

Đối với bị cáo H2, theo bản án sơ thẩm, bị cáo H2 và các bị cáo H1, T có trách nhiệm liên đới bồi thường cho nguyên đơn dân sự số tiền 70.639.000 đồng, bị cáo H2 chỉ nộp được 5.000.000 đồng tiền khắc phục hậu quả, án phí dân sự, hình sự sơ thẩm. Trong khi, bị cáo H2 có tiền án về tội “Cướp tài sản” chưa được xóa án tích đã tiếp tục hành vi cướp tài sản thể hiện bị cáo có thái độ xem thường pháp luật. Nên không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bị cáo H2, đề nghị giữ nguyên hình phạt đối với bị cáo;

Đối với bị cáo Nguyễn Văn Vũ T, tại phiên tòa phúc thẩm không cung cấp được tình tiết giảm nhẹ mới nên đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên hình phạt đối với bị cáo T.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Nguyễn Minh H1 vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và nêu các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mới là có bà ngoại là Bà Mẹ Việt Nam anh hùng và sau khi xét xử sơ thẩm, bị cáo H1 đã tiếp tục tác động người nhà khắc phục, bồi thường cho nguyên đơn dân sự nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Bị cáo Nguyễn Thanh H2 tại phiên tòa vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt, bị cáo cũng đã tác động đến gia đình khắc phục một phần hậu quả nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Bị cáo Nguyễn Văn Vũ T kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt nhưng không cung cấp được tình tiết giảm nhẹ nào mới.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

[1] Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

Khoảng 13 giờ 30 phút, ngày 28/01/2016, H2 điều khiển xe mô tô chở L, H1 điều khiển xe mô tô chở T đến trước tiệm vàng H5, ấp 1, xã L, thị xã T, tỉnh Bình Dương. Theo sự phân công của H1 thì H1 và H2 điều khiển xe chờ ở bên ngoài, T và L vào trong tiệm vàng H5. L tay phải cầm một cây búa, T tay trái cầm một cây búa cùng nhau đi vào bên trong tiệm vàng. Khi vào bên trong tiệm vàng, L vào trước và thấy ông Lâm Minh D (chủ tiệm vàng H5) thì L cầm búa

lên đe dọa đánh ông Lâm Minh D, ông D hoảng sợ bỏ chạy vào bên trong tiệm, L và T dùng búa đập vỡ cửa kính tiệm vàng và dùng tay lấy vàng trong tủ kính, sau đó bỏ chạy ra nơi H1, H2 đang chờ để lên xe chạy thoát theo hướng thành phố M, Bình Dương, sau đó chạy về thị xã F. Hành vi của các bị cáo là dùng búa đe dọa làm cho người bị tấn công hoảng sợ, lâm vào tình trạng không thể chống cự được nhằm chiếm đoạt tài sản nên đã đủ yếu tố cấu thành tội “Cướp tài sản”.

Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào số vàng các bị cáo khai nhận chiếm đoạt được là 04 cây (lượng) vàng, trị giá 85.600.000 đồng, tính chất mức, độ hành vi phạm tội, tiền án tiền sự, tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của các bị cáo xử phạt bị cáo Nguyễn Minh H1 về tội “Cướp tài sản” theo Điểm d, e, Khoản 2, Điều 133 Bộ luật Hình sự; xử phạt bị cáo Nguyễn Thanh H2 và bị cáo Nguyễn Văn Vũ T về tội “Cướp tài sản” theo Điểm c, d, e, Khoản 2, Điều 133 Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng người, đúng tội và đúng pháp luật và quyết định mức hình phạt 12 (mười hai) năm 06 (sáu) tháng tù đối với bị cáo Nguyễn Minh H1; mức hình phạt 11 (mười một) năm tù đối với bị cáo Nguyễn Thanh H2 và 11 (mười một) năm 06 (sáu) tháng đối với bị cáo Nguyễn Văn Vũ T là phù hợp, tương xứng với tính chất nguy hiểm của các bị cáo. Do đó, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương đề nghị không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm là phù hợp nên hội đồng xét xử chấp nhận.

[2] Xét kháng cáo của bị cáo Nguyễn Minh H1: Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo H1 đã cung cấp các tình tiết giảm nhẹ mới như: Bị cáo có bà ngoại là Bà Mẹ Việt Nam anh hùng và sau khi án sơ thẩm xét xử, bị cáo H1 đã bồi thường (do ông Nguyễn Quốc S nộp thay) cho bà Nguyễn Thị Mỹ L – Chủ DNTN KML số tiền 8.155.000 đồng (tám triệu một trăm năm mươi năm nghìn đồng); nộp tiền khắc phục hậu quả 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng). Đây là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại Điểm p, Khoản 1, Khoản 2, Điều 46 Bộ luật Hình sự. Hội đồng xét xử sẽ áp dụng các tình tiết giảm nhẹ này cho bị cáo. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử xét thấy mức hình phạt 12 (mười hai) năm 06 (sáu) tháng tù mà cấp sơ thẩm đã xử phạt đối với bị cáo H1 là phù hợp với vai trò chủ mưu, cầm đầu của bị cáo, có tác dụng trừng trị, răn đe đối với bị cáo, phòng ngừa chung cho xã hội, do đó Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị cáo.

[3] Xét kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thanh H2: Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo H2 cung cấp tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mới là đã tác động người nhà nộp 5.000.000 (năm triệu) đồng tiền khắc phục hậu quả. Tuy nhiên, bị cáo có tiền án về tội “Cướp tài sản”, lại tiếp tục phạm tội rất nghiêm trọng, cho thấy bị cáo có thái độ xem thường pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo H2 11 (mười một) năm tù là tương xứng với hành vi phạm tội của bị cáo. Vì vậy, Hội đồng xét xử quyết định không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị cáo H2.

[4] Đối với kháng cáo của bị cáo Nguyễn Văn Vũ T: Bị cáo kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt nhưng không cung cấp được tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự nào mới, mức hình phạt 11 (mười một) năm 06 (sáu) tháng tù mà Tòa án

cấp sơ thẩm xử phạt đối với bị cáo là phù hợp nên không chấp nhận kháng cáo của bị cáo T.

[5] Các phần khác của quyết định án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Về phần trách nhiệm dân sự, đối với số tiền khắc phục hậu quả mà bị cáo Nguyễn Minh H1 và bị cáo Nguyễn Thanh H2 đã nộp, Hội đồng xét xử xét thấy cần tạm giữ để đảm bảo thi hành án.

[6] Án phí hình sự phúc thẩm: Do Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo nên các bị cáo Nguyễn Minh H1, Nguyễn Thanh H2, Nguyễn Văn Vũ T phải nộp án phí hình sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

Căn cứ điểm a, khoản 2, Điều 248 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

QUYẾT ĐỊNH:

Không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Nguyễn Minh H1, Nguyễn Thanh H2, Nguyễn Văn Vũ T.

Giữ nguyên bản án Hình sự sơ thẩm số 48/2017/HSST ngày 26/4/2017 của Tòa án nhân dân thị xã T về phần hình phạt đối với các bị cáo:

1/ Áp dụng điểm d, e, khoản 2, Điều 133; điểm b, p, khoản 1 và khoản 2, Điều 46; Điều 53 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Minh H1 12 (mười hai) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “Cướp tài sản”, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 06/3/2016.

2/ Áp dụng điểm c, d, e, khoản 2, Điều 133; điểm b, p, khoản 1 và khoản 2, Điều 46; Điều 53 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thanh H2 11 (mười một) năm tù về tội “Cướp tài sản”, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 06/3/2016.

3/ Áp dụng Điểm c, d, e, Khoản 2, Điều 133; Điểm p, Khoản 1 và Khoản 2, Điều 46; Điều 53 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn Vũ T 11 (mười một) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “Cướp tài sản”, thời hạn tù tính từ ngày 31/7/2016.

4/ Về trách nhiệm dân sự:

Tiếp tục tạm giữ của bị cáo Nguyễn Minh H1 số tiền 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng) tiền khắc phục hậu quả theo Biên lai thu tiền số 01900 ngày 6/7/2017 và bị cáo Nguyễn Thanh H2 số tiền 5.000.000 (năm triệu) đồng tiền khắc phục hậu quả tại Biên lai thu tiền số 01954 ngày 17/7/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã T, tỉnh Bình Dương để đảm bảo thi hành án.

5/ Các phần khác của quyết định án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

6/ Án phí Hình sự phúc thẩm: Các bị cáo Nguyễn Minh H1, Nguyễn Thanh H2, Nguyễn Văn Vũ T mỗi bị cáo phải nộp 200.000 đồng.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- | | |
|------------------------------------|---|
| - VKSND tỉnh Bình Dương; | 1 |
| - Trại Tạm giam - Công an tỉnh BD; | 3 |
| - TAND thị xã T; | 2 |
| - VKSND thị xã T; | 1 |
| - Chi cục THADS thị xã T; | 1 |
| - Phòng PV27 - Công an tỉnh BD; | 1 |
| - Công an thị xã T; | 1 |
| - Sở Tư pháp tỉnh Bình Dương; | 1 |
| - Bị cáo; | 3 |
| - Lưu: HSVA, Tòa HS. | 2 |

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Lưu Thị Mỹ Hương